

UBND XÃ TỬA CHÙA
TRƯỜNG MN HOA BAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 32/QĐ-TrMNHB

Tủa Chùa, ngày 3 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường
năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN

Căn cứ Thông tư số 52/TT - BGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2020, của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình GDMN;

Căn cứ kết quả làm việc, biên bản thẩm định của Ban thẩm định phát triển chương trình giáo dục nhà trường, năm học 2025-2026, ngày 30/8/2025.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và đề nghị của bộ phận chuyên môn nhà trường của trường Mầm non Hoa Ban;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường, năm học 2025-2026 (Có chương trình kèm theo)

Điều 2. Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện trong năm học 2025-2026, thực hiện trên 15/15 lớp gồm các độ tuổi. (Nhóm trẻ 24-36 tháng; Mẫu giáo 3-4 tuổi; Mẫu giáo 4-5 tuổi; Mẫu giáo 5-6 tuổi; Mẫu giáo ghép 3-4-5 tuổi) trong nhà trường, và thay thế cho chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024-2025.

Thời gian thực hiện từ 8/9/2025 đến hết ngày 22/5/2026;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, BGH nhà trường, các tổ chuyên môn, 15 nhóm lớp trong đơn vị nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Hương

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo quyết định số 32/QĐ-TrMNHB ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hoa Ban)

Trường mầm non Hoa Ban được thành lập theo quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Tủa Chùa, trung tâm đặt tại bản Ten Thị Trấn Tủa Chùa huyện Tủa Chùa tỉnh Điện Biên. Từ khi thành lập đến nay nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của phòng giáo dục đào tạo huyện Tủa Chùa, của Đảng ủy, HĐND, UBND Thị Trấn. Các thế hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn khắc phục mọi khó khăn, nỗ lực phấn đấu, nâng cao chất lượng CSGD trẻ và tích cực tham gia các phong trào thi đua, CBGVNV luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm xây dựng và giữ vững thương hiệu trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Từ tháng 1/7/2025 đến nay trường Mầm non Hoa Ban được sáp nhập về xã Tủa Chùa, gồm 3 xã sáp nhập (Thị trấn; Mường Báng và Nà Tông). Diện tích khoảng 56km²; Dân số hơn 17 nghìn người.

Về cơ sở vật chất: Toàn trường có tổng diện tích đất là 5.493,2 m², diện tích đất sử dụng 4.593 m² bình quân tối thiểu cho 1 trẻ đạt 12,8m²/1 trẻ.

Năm học 2025-2026 nhà trường mở lớp với tổng số học sinh 15 lớp với 358 học sinh, nhà trường tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục mầm non hiện hành có phát triển ứng dụng các nội dung của địa phương.

Trường vẫn còn nhiều khó khăn, thử thách phía trước, nhưng với những thành tích đã đạt được trong các năm học qua, đã khẳng định được vị trí của nhà trường, được cha mẹ học sinh gửi chọn niềm tin. Đó chính là món ăn tinh thần duy nhất, là niềm tự hào của cả tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và các cháu học sinh.

Các thành tích được công nhận

- Năm học 2020-2021: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên công nhận.
- Năm học 2021-2022: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên công nhận.
- Năm học 2022-2023: Trường đạt tập thể lao động xuất sắc và được Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen.
- Năm học 2023-2024: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện Tủa Chùa Khen.
- Năm học 2024-2025: Trường đạt tập thể Lao động xuất sắc được UBND tỉnh Điện Biên công nhận.

*** Thuận lợi**

Nhà trường nhiều năm liên đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc được các cấp khen thưởng, duy trì tốt các tiêu chí của trường mầm non đạt chất lượng giáo dục và trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Được sự chỉ đạo sát sao của phòng GD&ĐT huyện. Đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của chuyên môn bậc học mầm non.

Được sự quan tâm các cấp ủy Đảng, chính quyền Thị trấn.

Ban giám hiệu nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn trên chuẩn. 4/4 đồng chí đều có chứng chỉ quản lý giáo dục.

Trường có đội ngũ giáo viên trẻ khỏe nhiệt tình, có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, nhà trường nhiều năm đạt trường tiên tiến cấp huyện và tỉnh. Khu trung tâm và các điểm trường lẻ đều có lớp học, lớp kang trang và sạch sẽ. Trang thiết bị trong lớp, đồ dùng, đồ chơi tương đối đủ, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sân chơi có các đồ chơi cho trẻ chơi.

Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại đa số lực lượng phụ huynh nhiệt tình ủng hộ và tích cực tham gia vào các hoạt động của nhà trường.

15/15nhóm lớp từ nhà trẻ đến mẫu giáo thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non theo thông tư 28/2016/TT-BGDĐT và thông tư 51/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 01/VBHN- BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 Thông tư ban hành Chương trình GD mầm non.

Nhận thức của các bậc phụ huynh ngày càng tiến bộ, tích cực đưa con đến trường ngày một đông, sự phối hợp của các bậc phụ huynh với nhà trường trong các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ ngày càng được nâng lên.

* **Khó khăn**

Trường đóng trên địa bàn xã Tủa Chùa có 96% học sinh là con em đồng bào các dân tộc thiểu số như: Thái, HMông và dân tộc khác, trong đó dân tộc thái 73.8%, dân tộc khác 2.2%, điều kiện kinh tế của đại đa số gia đình còn khó khăn nên chưa có điều kiện đóng góp và thực hiện công tác XHX cho nhà trường.

Đại số phụ huynh là người dân tộc thiểu số, nhận thức về bậc học mầm non còn những hạn chế nhất định dẫn đến công tác phối hợp đôi khi còn gặp một số khó khăn.

Một số ít cán bộ, giáo viên, nhân viên trong quá trình thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ vẫn còn những hạn chế nhất định.

Thiết bị đồ dùng đồ chơi, tranh ảnh phục vụ cho phục vụ cho công tác dạy và học đã có nhưng số lượng chưa phong phú, đa dạng...

* **Chất lượng chăm sóc**

Sự phát triển thể chất	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
Cân nặng bình thường	374/390=95,9%	356/370=96.2%
Trẻ SDD thể nhẹ cân	16/390=4,1%	14/370=3,8%
Chiều cao bình thường	372/390=95,4%	354/370=95,6%
Trẻ SDD thấp còi	18/390=4,6%	16/370=4,4%

* **Chất lượng giáo dục**

Đánh giá cuối	Chỉ	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
----------------------	------------	--------------------------	--------------------------

độ tuổi	số	Ts trẻ	Đạt	Tỷ lệ %	Ts trẻ	Đạt	Tỷ lệ %
Nhà trẻ	14	98	94	95.9	103	100	97.0
Mẫu giáo bé	32	82	80	97.8	64	63	98.4
Mẫu giáo nhỡ	36	105	103	98	83	81	97.5
Mẫu giáo lớn	35	105	102	87.1	120	119	99.0
Toàn trường		390	379	97.1	370	363	98.1

Tâm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học. Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt. Cung cấp một chương trình nuôi – dạy tâm huyết được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

Giá trị cốt lõi: Nhà trường luôn nêu cao tinh thần chăm sóc giáo dục trẻ, phát huy tính tự lập và tự học, tự rèn, tự chủ trong tư duy và tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân, trẻ biết tôn trọng hợp tác với bạn. Trẻ phát triển khả năng làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ cùng hướng tới thành công.

Sống yêu thương: Biết yêu quý bản thân; biết quan tâm, tôn trọng, chia sẻ giúp đỡ, thân thiện với mọi người và thân thiện với thiên nhiên.

Lễ phép: Biết cư xử phù hợp với mọi người xung quanh; kính trọng người lớn, biết ơn cha mẹ, thầy cô.

Tự tin: Tích cực và năng động, cảm thấy thoải mái, vui vẻ, dễ dàng bộc lộ cảm xúc, ý nghĩ, thích đến trường.

Hợp tác: Thực hiện theo các quy định chung của bạn bè, trường lớp và nơi công cộng. Biết chia sẻ suy nghĩ của bản thân và lắng nghe ý kiến người khác.

Trung thực: Thống nhất thái độ, lời nói và hành động

Tự lập: Tự phục vụ nhu cầu vệ sinh, ăn uống, chăm sóc bản thân, tham gia vào các sinh hoạt tập thể, biết giúp đỡ người khác.

Giáo viên có phẩm chất tư cách đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn vững vàng, tỷ lệ giáo viên giỏi trong nhà trường đạt 96%, môi trường học tập của trẻ đa dạng phong phú, thu hút trẻ đến trường.

Trường mầm non xây dựng mục tiêu năm học 2025 - 2026 cụ thể như sau:

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Giúp trẻ yêu quý quê hương, hiểu biết về phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh của địa phương, dân tộc mình.

Mục tiêu giáo dục Steam đối với trẻ: Hình thành ở trẻ các năng lực tư duy phản biện sáng tạo, khả năng giao tiếp, hợp tác, chia sẻ, làm tiền đề cho sự phát triển tương lai.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

- Chương trình Giáo dục mầm non, Giáo dục nhà trường có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non của nhà trường, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các độ tuổi trong nhà trường; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục trẻ.

- Chương trình Giáo dục mầm non, giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng và điều kiện của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình giáo dục nhà trường bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho các lớp, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em và điều kiện của địa phương, của trường, của lớp.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ

phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- *Đảm bảo tính vùng miền, khả năng ngôn ngữ của trẻ, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của lớp, của trường. Nội dung chương trình đảm bảo tình khoa học, hài hòa giữa các lĩnh vực giáo dục. Chú trọng lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, dạy trẻ từ tiếng việt, câu tiếng việt từ dễ đến khó, cung cấp đến trẻ các câu có nghĩa gắn gũi với cuộc sống của trẻ. Nội dung dạy tiếng việt chủ yếu được thực hiện theo hướng tích hợp theo các chủ đề gắn gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.*

- *Đảm bảo thực hiện lồng ghép các chuyên đề giáo dục trong năm: Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chuyên đề học tập và làm theo Tư tưởng Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, ...và đảm bảo các quyền trẻ em trong chương trình giáo dục nhà trường.*

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm - sinh lý; tạo môi trường giáo dục gắn gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- *Cô giáo gắn gũi yêu thương tôn trọng trẻ, xây dựng môi trường học tập phong phú, dạy trẻ các từ tiếng việt, tên gọi gắn gũi dễ nhớ, các câu quen thuộc và đơn giản với trẻ.*

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

- *Đối với trẻ dân tộc thiểu số phương pháp dạy học phải mang tính thực tiễn.*

- *Đối với lĩnh vực phát triển ngôn ngữ dạy trẻ từ riêng lẻ đến câu, mẫu câu, và nói đúng ngữ pháp, giúp trẻ nghe hiểu lời nói.*

- *Ứng dụng các phương pháp dạy học của các nước tiên tiến như phương pháp dạy học steam, phương pháp montessori... phù hợp với nhận thức của trẻ và điều kiện thực tế của lớp của trường, giúp trẻ rèn luyện các Kỹ năng cần thiết như kỹ năng quan sát, kỹ năng đặt vấn đề, kỹ năng truy vấn, kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giao tiếp hợp tác...*

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

- Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

- Nhà trường có số lượng và cơ cấu đội ngũ cụ thể như sau: Năm học 2025-2026 nhà trường có 03 cán bộ quản lý, 32 giáo viên, 05 nhân viên.

- Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên cụ thể: Cán bộ quản lý Trình độ thạc sỹ 02 Đ/c, đại học 01 Đ/c; giáo viên có trình độ Đại học 31 Đ/c, Cao đẳng 01 Đ/c; nhân viên trình độ Đại học 04 Đ/c; cao đẳng 01 Đ/c; 100% giáo viên được xếp loại khá, giỏi trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; 3/3 cán bộ quản lý được xếp loại Tốt theo Chuẩn hiệu, phó hiệu trưởng trường mầm non; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong nhà trường.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Nhà trường có 1 điểm trung tâm và 03 điểm trường lẻ tất các điểm được đặt trung tâm khu dân cư, cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

IV. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương: Nhà trường huy động tối đa sự ủng hộ cơ sở vật chất của các ban ngành, đặc biệt là sự ủng hộ của các bậc phụ huynh, trong năm học nhà trường huy động ngày công lao động tu sửa sân chơi cho điểm Tân Phong, sơn sửa đồ chơi điểm trung tâm, điểm háng Sáng, huy động nguồn xã hội hóa quỹ ban địa diện cha mẹ học sinh mua sắm thêm bàn, ghế cho học sinh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính các nguồn lực tham gia

các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.”

PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội và thẩm mỹ.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.
- *Trẻ có thể nghe, hiểu, nói được từ, câu đơn giản chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm hành động bằng Tiếng Việt.*

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Kế hoạch thực hiện phân phối thời gian cho năm học 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày (học kỳ I, 18 tuần từ ngày 8/9/2024 – 16/1/2026 học kỳ II 17 tuần từ ngày 19/1/2026 – 22/5/2026), áp dụng trong đơn vị nhà trường. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

*** Dự kiến thời gian và các chủ đề**

S T T	Thời gian (Tháng, từ 8/9/2025 ngày đến ngày 22/5/2026)	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội/ Giáo dục Steam	Điều chỉnh bổ sung
1	Tháng 8+9 <i>(Từ 8/ 9/- 26/09/2025)</i>	Bé và các bạn	- Bé và các bạn - Bé biết nhiều thứ - Lớp học của bé	1 1 1	Ngày hội đến trường của bé	
2	Tháng 9+10 <i>(Từ 29/09- 17/10/2025)</i>	Đồ chơi của bé	- Bé có đồ chơi đẹp - Đồ dùng của bé - Bé và các bạn cùng chơi	1 1 1	5E: Khám phá đồ chơi	
3	Tháng 10+11 <i>(Từ 20/10 - 14/11/2025)</i>	Những con vật đáng yêu	- Những con vật nuôi trong GĐ - Những con vật sống dưới nước	2 2	Ngày hội văn hóa các dân tộc EDP: Dán con cá	
4	Tháng 11+12 <i>(Từ 17/11- 05/12/2025)</i>	Các bác các cô trong nhà trường	- Cô giáo của bé - Cô cấp dưỡng - Cô y tá.	1 1 1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11- EDP: Làm thiệp tặng cô	
5	Tháng 12 <i>(Từ 08/12/2025- 02/01/2026)</i>	Mẹ và những người thân yêu của bé	- Mẹ của bé. - Những người thân trong gia đình. - Đồ dùng trong gia đình	1 1 2	5E: Khám phá đồ dùng gia đình	
6	Tháng 1+2 <i>(Từ 12/1/2026 06/2/2026)</i>	Cây và những bông hoa đẹp	- Cây xanh - Các loại quả - Các loại hoa - Một số loại rau, củ	1 1 1 1	5E: Khám phá hoa hồng hoa cúc	
7	Tháng 2 <i>(Từ ngày 09/2- 13/3/2026)</i> <i>Nghỉ tết từ ngày (16/02 - 20/02/2026)</i>	Ngày tết vui vẻ	- Công việc ngày tết nguyên đán. - Món ăn ngày tết - Bé vui tết cùng gia đình. - Trang phục hội xuân	1 1 1 1	Hội xuân - EDP: Trang trí mâm ngũ quả ngày tết	
	Tháng 3 +4	Bé có thể đi	Phương tiện giao		5E: Khám phá	

8	(Từ ngày 16/3/- 10/04/2026)	khấp nơi bằng pt gì	thông đường bộ	4	phương tiện giao thông đường bộ: Xe máy	
9	Tháng 4 (Từ 13/4- 01/05/2026)	Mùa hè đến rồi	- Thời tiết mùa hè - Trang phục mùa hè - Thức ăn mùa hè	1 1 1	Ngày giải phóng MN 30/4-QTLD 1/5 5E: Khám phá trang phục mùa hè	
10	Tháng 5 (Từ 04/05-22/05/2026)	Bé lên MG	- Lớp MG bé trường MN - Đồ dùng của bé	2 1	Ngày sinh nhật Bác Hồ - EDP Làm thiệp chúc mừng sinh nhật Bác	

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 24-26 THÁNG

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý trong nhà trường, nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở trường của trẻ nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt của trẻ 24 – 36 tháng tuổi tại trường

Thời gian	Hoạt động
7 giờ - 8 giờ	Đón trẻ, tắm nắng thể dục sáng
8 giờ - 10 giờ	Chơi - Tập
10 giờ - 11 giờ	Ăn chính
11 giờ - 14 giờ	Ngủ
14 giờ - 14 giờ 30 phút	Ăn phụ
14 giờ 30 phút – 15 giờ 30 phút	Chơi - Tập
15 giờ 30 phút – 17 giờ	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn trẻ 24 – 36 tháng

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi
- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:

Lượng G: 47-50%

Lượng P:13-20%

Lượng L: 30-40%

- Nước uống: khoảng 0,8 lít - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa, theo tình hình nhu cầu nguồn thực phẩm của địa phương

2. Tổ chức ngủ

- Trẻ ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi, sân vườn, các nguồn nước, xử lý rác thải, nước thải...

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng, có biện pháp phòng chống dịch bệnh đặc biệt dịch Covid 19, và các dịch bệnh khác có thể xảy ra ở trường.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

a) Phát triển vận động

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
	- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi * Trẻ 24 tháng: Cân nặng bình thường bé trai: 9,7 – 15,3kg, trẻ gái 9,1-14,8kg Chiều cao bình thường của trẻ trai: 81,7-93,9cm, trẻ gái: 80,0-92,9cm * Trẻ 36 tháng: Cân nặng bình thường bé trai: 11,3 – 18,3kg, trẻ gái 10,8-18,1kg Chiều cao bình thường của trẻ trai: 88,7-103,5cm, trẻ gái: 87,4-

	102,7cm
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Hô hấp: tập hít vào, thở ra.
	- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.
	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.
	- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.
	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Chấp nhận đặc điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác; - Tập luyện để cơ thể khỏe mạnh
	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi

	<p>quy định.</p> <p>- <i>Bỏ rác vào thùng rác để bảo vệ môi trường</i></p>
<p>2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</p>	<p>- Tập tự phục vụ:</p> <p>+ Xúc cơm, uống nước.</p> <p>+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.</p> <p>+ Chuẩn bị chỗ ngủ.</p> <p>- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.</p> <p>- Được chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần</p>
	<p>- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p>
	<p>- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.</p> <p>- <i>Có một số thao tác phòng chống dịch bệnh đơn giản, rửa tay, đeo khẩu trang, không nghịch bẩn...</i></p>
<p>3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</p>	<p>- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.</p> <p>- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.</p> <p>- <i>Không đi theo người lạ</i></p>

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian, so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi

Nội dung	24-36 tháng tuổi
<p>1. Luyện tập và phối hợp các giác quan:</p> <p><i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhẵn) – xù xì - Nếm vị của một số thức ăn, quả(ngọt – mặn chua)
<p>2. Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - <i>Bảo vệ sức khỏe an toàn khi có hiện tượng thời tiết thay đổi.</i> - Cơ thể mỗi người cần được tôn trọng - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - <i>Một số thiên tai thường xảy ra xung quanh trường mầm non</i> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.

<ul style="list-style-type: none"> - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian - Bản thân, người gần gũi 	<ul style="list-style-type: none"> - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một – nhiều - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - <i>Gọi tên 1 số trang phục (Người nông, người thối), ngày hội ngày lễ của địa phương</i>
--	---

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.
- *Nghe, hiểu, nói được từ, câu đơn giản chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm bên ngoài bằng Tiếng Việt.*

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung	24 – 36 tháng tuổi
1. Nghe	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - <i>Nghe các từ tiếng việt gần gũi</i>
2. Nói	<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm các âm khác nhau. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp bằng lời nói để xây dựng mối quan hệ với giáo viên và người lớn; - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?.. - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn

	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe, hiểu, nói được từ, câu đơn giản chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm bên ngoài bằng Tiếng Việt. - Nói các từ gọi đồ chơi, tên cô giáo và các bạn
3. Làm quen với sách	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Làm quen với cách cầm và mở sách đúng cách

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh

Nội dung	24 – 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm <ul style="list-style-type: none"> - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân, - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Chơi hòa đồng với bạn không phân biệt bạn trai, bạn gái - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. - Nhận biết người quen và người lạ
2. Phát triển kỹ năng xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi. - Hành vi văn hóa trong giao tiếp 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cấu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Thích ứng với môi trường sống, kết nối với những người xung quanh - Bày tỏ được ý kiến về nhu cầu, mong muốn, điểm mạnh, sở thích của bản thân hoặc của người khác gần gũi với trẻ- liên quan tới quyền tham gia của trẻ.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ <ul style="list-style-type: none"> - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc - Vẽ nặn, xé dán, xếp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình - Xem tranh, vẽ tranh theo ý thích - Chơi với các nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương

hình, xem tranh	
-----------------	--

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. <i>Thực hiện một số thói quen phòng chống dịch bệnh</i>
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3.2.. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

II. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.

	<p>2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.</p> <p>2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.</p> <p>2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.</p> <p>2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.</p> <p>2.7. <i>Nói tên một số trang phục lễ hội của địa phương</i></p>
--	---

III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	<p>1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.</p> <p>1.2. Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)</p> <p>1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.</p>
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	<p>2.1. Phát âm rõ tiếng.</p> <p>2.2. <i>Nghe, nói được từ, câu đơn giản chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm bên ngoài bằng Tiếng Việt.</i></p> <p>2.3. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.</p>
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	<p>3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.</p> <p>3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện, <i>nói rõ các từ gọi đồ chơi, tên cô giáo và các bạn</i> - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, nói được từ câu tiếng việt theo khả năng</p> <p>3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.</p>

IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	24 – 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	<p>1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).</p> <p>1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.</p> <p>1.3. <i>Nhận biết phân biệt người quen và người lạ</i></p>
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	<p>2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.</p> <p>2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.</p> <p>2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.</p>

Kết quả mong đợi	24 – 36 tháng tuổi
	2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hờ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,...

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), hội cò, hội xuân, ngày tết dân tộc của trẻ...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động cá nhân.

Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoả mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoả mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù

hợp với kinh nghiệm của trẻ. Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

6. Vận dụng linh hoạt các pháp dạy học tiên tiến như: Phương pháp dạy học steam, phương pháp montessori... vào các nội dung như đón trẻ, vào các hoạt động học phù hợp, hoạt động trải nghiệm,.. công tác xây dựng môi trường....

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, Giáo dục nhà trường nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.
- *Kể và nói được sản phẩm của một số nghề, lễ hội, danh lam thắng cảnh quen thuộc của địa phương.*

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- *Trẻ em người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu các từ chỉ tên Người, đồ vật, sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc bằng Tiếng Việt, diễn đạt bằng lời nói một số câu ngắn.*

4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân, *biết coi trọng bản thân*
- Có khả năng nhận biết và thể hiện, và *kiểm soát cảm xúc* của bản thân, *chéngự hành vi cá nhân tiêu cực, đồng cảm* với mọi người xung quanh. Thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực, *khiêm tốn, giản dị, trung thực.*

- Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. *Chấp nhận chính kiến của người khác, yêu thương, trách nhiệm, khoan dung, đoàn kết, kỹ năng kiểm soát cảm xúc của bản thân.*

- Thực hiện một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- *Nhận biết, thái độ hành vi* bảo vệ môi trường xung quanh.

5. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

- *Trẻ biết giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc qua các tác phẩm nghệ thuật âm nhạc, tạo hình của trẻ. Các sản phẩm đặc sắc trưng, phong tục tập quán và lễ hội tại Huyện Tủa Chùa*

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Kế hoạch thực hiện phân phối thời gian cho năm học 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày (học kỳ I, 18 tuần từ ngày 8/9/2025 – 16/1/2026 học kỳ II 17 tuần từ ngày 19/1/2026 – 22/5/2026), áp dụng trong đơn vị nhà trường. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

* Dự kiến thời gian và các chủ đề

1. Dự kiến khối mẫu giáo bé 3-4 tuổi.

STT	Thời gian (Tháng, từ 8/9/2025 ngày đến ngày 22/5/2026)	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội/GD STEAM	Điều chỉnh bổ sung
1	Từ ngày 8/9 đến ngày 19/9/2025	Trường mầm non	- Lớp học của bé - Trường mầm non của bé	1 1	5E: Khám phá lớp học của bé	
2	Từ ngày 22/9 đến ngày 17/10/2025)	Bản thân - Tết trung thu	- Tôi là ai ? - Tết trung thu - Cơ thể tôi - Bé lớn lên như thế nào ?	1 1 1 1	-5E KP : Đôi bàn tay	
3	Từ ngày 20/10 đến ngày	Gia đình bé	- Gia đình của bé - Ngôi nhà thân yêu	1 1	Ngày hội của các thầy cô giáo	

	21/11/2025	yêu – Ngày 20/11	- Nhu cầu gia đình - Nhu cầu gia đình - Ngày 20/11	1 1 1	- EDP tạo hình: Làm thiệp tặng cô	
4	Từ ngày 24/11/2025-26/12/2025)	Cùng bé khám phá nghề nghiệp - Ngày 22/12.	- Bác nông dân - Bé làm Bác sĩ - Nghề thủ công ở địa phương bé. - Cháu yêu chú bộ đội - Bé yêu các nghề trong xã hội.	1 1 1 1 1	5E: Tìm hiểu khám phá về cây ngô -EDP Tạo hình: Làm tranh từ hạt ngô	
5	Từ ngày 29/12/2025 – 30/01/2026)	Bé yêu động vật	- Một số con vật sống trong gia đình - Một số con vật sống trong rừng. - Ôn - Một số con vật dưới nước. - Một số loài chim – Côn trùng	1 1 1 1	- Hội xuân quê em: Hội Cờn, Hội chơi dê -5E KP: Tìm hiểu về một số loại cá -EDP Tạo hình: Làm con cá bằng lá cây	
6	Từ ngày 02/02/2026 20/3/2026 Nghỉ tết 14/02 – 22/02/2026	Một số cây xung quanh bé - Tết và mùa xuân- Ngày vui 8/3	- Em yêu cây xanh - Ngày tết vui vẻ - Mùa xuân đến rồi - Ngày 08/03 - Một số loài hoa, quả - Một số loại rau	1 1 1 1 1	- Ngày Tết quê em -5E KP: Khám phá quả bưởi	
7	Từ ngày 23/3 – 10/4/2025)	Phương tiện và quy định giao thông	- Phương tiện GT đường bộ -Một số phương tiện giao thông khác - Quy định giao thông đường bộ	1 1 1	-EDP: Làm đèn tín hiệu	
8	Từ ngày 13/4- 01/05/2026	Nước và các hiện tượng tự nhiên.	- Nước giúp gì cho bé? - Các hiện tượng thiên nhiên - Dấu hiệu 4 mùa	1 1 1	5E: Khám phá sự kỳ diệu của nước	
9	Từ ngày 04/5– 22/5/2026	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Quê hương Việt Nam - Tòa Chùa quê hương em - Bác Hồ với các cháu thiếu nhi.	1 1 1	-EDP: Thiết kế khung ảnh Bác Hồ	

2. Dự kiến khối mẫu giáo nhỡ 4-5 tuổi

STT	Thời gian (Tháng, từ 8/9/2025 ngày đến ngày 22/5/2026)	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội/GD STEAM	Điều chỉnh bổ sung
-----	--	--------	--------------	---------	-----------------	--------------------

1	Từ ngày 8/9 đến ngày 19/9/2025	Trường mầm non	- Lớp học của bé - Trường mầm non của bé	1 1	5E: Khám phá lớp học của bé	
2	Từ ngày 22/9 đến ngày 17/10/2025	Bản thân - Tết trung thu	- Tôi là ai ? - Tết trung thu - Cơ thể tôi - Bé lớn lên như thế nào?	1 1 1 1	-5E KP : Đôi bàn tay - EDP Tạo hình: Làm đèn ông sao	
3	Từ ngày 20/10 đến ngày 21/11/2025	Gia đình bé yêu – Ngày 20/11	- Gia đình của bé - Ngôi nhà thân yêu - Nhu cầu gia đình - Nhu cầu gia đình - Ngày 20/11	1 1 1 1 1	Ngày hội của các thầy cô giáo - EDP tạo hình: Thiết kế thiệp tặng cô	
4	Từ ngày 24/11/2025-26/12/2025)	Cùng bé khám phá nghề nghiệp - Ngày 22/12.	- Bác nông dân - Bé làm Bác sĩ - Nghề thủ công ở địa phương bé. - Châu yêu chú bộ đội - Bé yêu các nghề trong xã hội.	1 1 1 1 1	-5E KP: Khám phá trò chuyện về nghề nông -EDP: Làm ống nhòm	
5	Từ ngày 29/12/2025 – 30/01/2026)	Bé yêu động vật	- Một số con vật sống trong gia đình - Một số con vật sống trong rừng. - Ôn - Một số con vật dưới nước. - Một số loài chim – Côn trùng	1 1 1 1 1	- Hội xuân quê em: Hội Cờn, Hội chọi dê -5E KP: Tìm hiểu về một số loại cá -EDP Tạo hình: Thiết kế bể cá	
6	Từ ngày 02/02/2026 20/3/2026 Nghỉ tết 14/02 – 22/02/2026	Một số cây xung quanh bé - Tết và mùa xuân- Ngày vui 8/3	- Em yêu cây xanh - Ngày tết vui vẻ - Mùa xuân đến rồi - Ngày 08/03 - Một số loài hoa, quả - Một số loại rau	1 1 1 1 1 1	- Ngày Tết quê em -5E KP: Khám phá quả bưởi	
7	Từ ngày 23/3 – 10/4/2025)	Phương tiện và quy định giao thông	- Phương tiện GT đường bộ - Một số phương tiện giao thông khác - Quy định giao thông đường bộ	1 1 1	-5E: Trò chuyện về xe ô tô	
8	Từ ngày 13/4- 01/05/2026	Nước và các hiện tượng tự nhiên.	- Nước giúp gì cho bé? - Các hiện tượng thiên nhiên - Dấu hiệu 4 mùa	1 1 1	5E: Khám phá sự kỳ diệu của nước	
9	Từ ngày 04/5– 22/5/2026	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Quê hương Việt Nam - Tòa Chùa quê hương em - Bác Hồ với các cháu	1 1	-EDP: Thiết kế khung ảnh Bác Hồ	

			thiếu nhi.	1		
--	--	--	------------	---	--	--

3. Dự kiến khối mẫu giáo nhỡ 5-6 tuổi và mẫu giáo ghép 3-4-5 tuổi

ST T	Thời gian	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội/ GD Steam	ĐCBS
1	Từ ngày 8/9 đến ngày 19/9/2025	Trường mầm non	- Lớp học của bé - Trường mầm non của bé.	1 1	- Ngày hội đến trường của bé 5E: Trò chuyện về trường lớp mầm non	
2	Từ ngày 22/9 đến ngày 17/10/2025)	Bản thân	- Tôi là ai ? - Tết trung thu - Cơ thể tôi - Bé lớn lên như thế nào ?	1 1 1 1	5E- KP: trò chuyện về các bộ phận trên cơ thể EDP- Tạo hình: Làm đèn lồng	
3	Từ ngày 20/10 đến ngày 21/11/2025	Gia đình - Ngày 20/11	- Gia đình tôi - Gia đình sống chung một ngôi nhà - Nhu cầu gia đình - Ngày 20/11	1 1 2 1	Ngày hội của các thầy cô giáo EDP- Tạo hình: Làm ngôi nhà bằng bìa cat tông	
4	Từ ngày 24/11/2025- 26/12/2025)	Nghề nghiệp - Ngày 22/12.	- Nghề nông dân - Nghề thủ công ở địa phương - Nghề xây dựng - Ngày 22/12 - Một số nghề khác trong xã hội	1 1 1 1	5E- KP: TC về ngày 22/12 EDP- Tạo hình: Thiết kế cái quốc	
5	Từ ngày 29/12/2025 – 6/2/2026)	Những con vật em yêu - Ngày 8-3	- Một số con vật sống trong gia đình. - Một số con vật sống trong rừng. - ÔN - Một số con vật dưới nước. - Một số loài chim - Một số côn trùng.	1 1 1 1 1	- Hội xuân quê em: Hội Cờn, Hội chọi dê EDP- Tạo hình: Làm con Thỏ	Từ ngày 17/2 – 28/3/2025)
6	Từ ngày 9/2/2026 27/3/2026 Nghỉ tết 14/02 – 22/02/2026	Một số cây xung quanh bé - Tết và mùa xuân	- Ngày tết vui vẻ - Mùa xuân - Ngày 8/3 - Cây xanh - Một số loài hoa, quả - Một số loại rau	1 1 1 1 1	- Ngày tết quê em 5E- KP: Khám phá quả dưa hấu EDP: Tạo hình cây xanh	
7	Từ ngày 30/3 – 10/4/2025)	Phương tiện và quy định giao thông	- Phương tiện giao thông đường bộ - Quy định giao thông đường bộ	1 1	EDP- Tạo hình: Làm ô tô bằng vỏ hộp sữa	
8	Từ ngày 13/4- 24/4/2026	Nước và các hiện tượng tự nhiên.	- Nước giúp gì cho bé? - Dấu hiệu 4 mùa	1 1	5E: Tìm hiểu về nước	
9	Từ ngày 27/4 – 8/5/2026	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Quê hương của bé. - Bác Hồ với các cháu thiếu nhi.	1 1		

10	Từ ngày 11/5 – 22/5/2026	Trường tiểu học	- Đồ dùng học sinh tiểu học - Trường tiểu học	1 1	- Mừng sinh nhật Bác 19/5 - Bé lên lớp 1 EDP- Tạo hình: Làm hộp đựng bút
----	-----------------------------	-----------------	---	------------	---

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở nhà trường một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

Thời gian	Hoạt động
Mùa hè: 6h 45 – 8h 00 Mùa đông: 7 h - 8 h20	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
Mùa hè: 8h 00 h – 8h 40 Mùa đông: 8 h20 – 9h 00	Học
Mùa hè: 8 h 40 – 9h 20 Mùa đông: 9 h 00 – 9h 40	Chơi, hoạt động ở các góc (Mẫu giáo Bé) Chơi ngoài trời (Khối mẫu giáo Nhỡ – Lớn)
Mùa hè: 9h20– 10h 00 Mùa đông: 9h 40 – 10h 20	Chơi ngoài trời (Khối mẫu giáo Bé) Chơi, hoạt động ở các góc (Khối mẫu giáo Nhỡ – Lớn)
Mùa hè: 10h00– 11h 10 Mùa đông: 10h 20 – 11h 40	Ăn bữa chính
Mùa hè: 11h10– 14h 00 Mùa đông: 11h 40 – 14h 00	Ngủ
Mùa hè: 14h00– 14h 40 Mùa đông: 14h00– 14h 40	Ăn bữa phụ
Mùa hè: 14h40– 15h 40 Mùa đông: 14h00– 15h 40	Chơi, hoạt động theo ý thích
Mùa hè: 15h40– 17h 00 Mùa đông: 15h40– 17h 00	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Nhà trường tổ chức cho trẻ ăn tại trường: một bữa chính và một bữa phụ.(Phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương và điều kiện thực tế của nhà trường)

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa, theo tình hình thực tế của địa phương.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kì. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp, phòng tránh các dịch bệnh đang diễn ra và hay xảy ra tại trường mầm non. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động, giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.

- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.

- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. 	<ul style="list-style-type: none"> + Co và duỗi tay, vổ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). 	<ul style="list-style-type: none"> + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
<p>2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lung, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lung, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lung, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Đi trong đường hẹp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: <ul style="list-style-type: none"> + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nói bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: <ul style="list-style-type: none"> + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: <ul style="list-style-type: none"> + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: <ul style="list-style-type: none"> + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm. 	<ul style="list-style-type: none"> + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khếp chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm.(BC) + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) (BC). + <i>Tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi khoảng 30 phút(BC)</i> + Bật tách chân, khếp chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn,	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.

thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	- <i>Độc lập, chủ động trong các hoạt động hằng ngày, tự tin trong các mối quan hệ và tham gia các hoạt động.</i>		
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Được chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần - <i>Nhận biết thời tiết, khí hậu có ảnh hưởng đến sức khỏe con người</i> - <i>Thực hiện những hành vi có lợi cho sức khỏe phòng chống dịch bệnh như: Đeo khẩu trang, rửa tay, không nghịch bẩn, thực hiện tốt công tác vệ sinh cá nhân....</i>		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, <i>không chơi gần sông, suối, ao hồ....</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.. - Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe(BC) -Chấp nhận đặc điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác;		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội, phong tục tập quán của địa phương, các món ăn dân tộc, bản sắc văn hóa của dân tộc nơi trẻ sinh sống.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**a) Khám phá khoa học**

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể	
2. Đồ vật - Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu
-Phương tiện giao thông	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. <i>-Không đi qua đường, qua suối một mình. - Ngồi trên xe đạp, xe máy an toàn. - Ngồi cho 2 chân về 2 bên, 2 tay ôm người lái xe và đội mũ bảo hiểm đúng quy cách khi ngồi trên xe đạp,</i>	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. <i>- Chơi nơi an toàn, đi bộ an toàn - Làm quen với tín hiệu đèn giao thông. - An toàn khi đi trên các PTGT</i>	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu <i>- Làm quen với một số biển báo hiệu giao thông đường bộ (Màu sắc, hình dạng và quy định) - Biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, hiệu lệnh, biển chỉ dẫn. - Nơi qua đường an toàn, tránh vực sâu, suối chảy... - Quy định giao thông</i>

	<i>hoặc xe máy</i>		
3. Động vật và thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
		<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	
4. Một số hiện tượng tự nhiên - Thời tiết, mùa	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - <i>Anh hưởng của các hiện tượng biến đổi khí hậu đến sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - <i>Các hiện tượng của thiên tai</i>
- Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	<ul style="list-style-type: none"> - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
- Nước	<ul style="list-style-type: none"> - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. 	
- Không khí, ánh sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày 	<ul style="list-style-type: none"> - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. 	
- Đất đá, cát, sỏi	<ul style="list-style-type: none"> - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. 		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	<ul style="list-style-type: none"> - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

	-1 và nhiều.	-Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	-Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và <u>đếm</u> .
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
			- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để chấp ghép.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một

		vật nào đó làm chuẩn.
	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.
	- Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. <i>- Chuẩn bị sẵn sàng thích ứng với đời sống xã hội ở trường tiểu học</i>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Hiểu và nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác</i> - <i>Tìm hiểu và nhận thức được cơ thể mỗi người đều cần được tôn trọng kể cả người khuyết tật;</i> - <i>Tìm hiểu một số QTE; Quyền bất khả xâm phạm cơ thể</i> - <i>Tôn trọng bản thân và người khác</i> - <i>Một số hiện tượng thiên tai thường xảy ra ở trường Mầm non</i> - <i>Thích ứng với môi trường sống, kết nối hơn với những người xung quanh</i> 		
2. Một số nghề trong xã hội	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. <i>Tên nghề (Trồng chè, sản xuất chè, dệt vải, thêu thổ cẩm, nấu rượu Mông pê)</i> <i>Các nghề tham gia vào công tác phòng chống thiên tai như: cứu hộ cứu nạn, Công nhân vệ sinh môi trường.</i> 	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội,	-Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa	<ul style="list-style-type: none"> Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. -<i>Các hoạt động của hội cờn, hội pao và ý nghĩa của các</i> 	

sự kiện văn hoá	phương. - Phong tục tập quán của các dân tộc, ... danh lam thắng cảnh lễ hội của địa phương	ngày hội đó - Sự thay đổi bất thường về thời tiết của Mùa xuân - Tên 1 số danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán ở Tả Chùa như: Hang động Khó Chua La, Thành Vàng Lồng, Hang động Pê Răng Ky, các lễ hội phong tục của dân tộc Mông, Thái, Khơ mú ..
------------------------	---	---

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng vốn Tiếng Việt phù hợp theo từng độ tuổi, để tiếp thu kiến thức và tham gia hiệu quả các hoạt động tại lớp tại trường và hoạt động giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày..

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu các từ Tiếng Việt gần gũi 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Nói	<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Học cách tranh biện về quyền của chính bản thân chúng trong việc chơi đùa và tương tác lẫn nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Kể lại sự việc. - <i>Nói rõ các từ Tiếng Việt theo yêu cầu</i> - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Kể lại truyện đã được nghe theo. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.
3. Làm quen với đọc, viết	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận dạng một số chữ cái (<i>làm quen 1/2 số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt gồm 10 đến 15 chữ</i>) - Tập tô, tập đồ các nét chữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: <ul style="list-style-type: none"> + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với chữ viết.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân, *coi trọng bản thân*
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh, *kiểm soát cảm xúc, chế ngự các hành vi tiêu cực của bản thân. Khiêm tốn giản dị trung thực.*

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. *Chấp nhận chính kiến của người khác, khoan dung, đoàn kết, kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân.*
- *Nhận biết, thái độ và hành vi.* Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - <i>Nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu.</i>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác</i> - <i>Chơi đoàn kết với bạn, có các kỹ năng ứng xử giao tiếp phù hợp với giới tính của mình, của người khác.</i> - <i>Tôn trọng và hiểu biết về giá trị bình đẳng của tất cả mọi người và QCN.</i> 		

- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mọi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. <i>- Thích nghe kể chuyện, nghe hát đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ</i>	
2. Phát triển kỹ năng xã hội	Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, đi về phía không có vệt sâu, suối chảy xiết).	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”
	<i>- Yêu quý bố mẹ anh chị em ruột trong gia đình</i>		
- Quan tâm đến môi trường	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. <i>- Biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến môi trường</i>		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	- Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).

	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình - <i>Sử dụng các nguyên vật liệu của địa phương như: Rơm rạ, lá cây, sỏi đá Để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích</i>	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình. - Tham gia vào các trải nghiệm, miêu tả và giao tiếp thông qua các hình thức biểu đạt thẩm mỹ khác nhau (như hình ảnh, kịch, chuyển động, ca hát, âm nhạc, khiêu vũ...).		

* NỘI DUNG GIÁO DỤC MẪU GIÁO GHEP 3-4-5 TUỔI

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề TH	CS BS
			Nội dung chung	Nội dung riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp						
1	3	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Cân nặng: Trẻ trai 12,7 - 21,2kg, trẻ gái: 12,3 - 21,5kg - Chiều cao: Trẻ trai 94,9-111,7cm, trẻ gái 94,1-111,3cm		10	
2	4		- Cân nặng: Trẻ trai 14,1 - 24,2kg, trẻ gái: 13,7 - 24,9kg - Chiều cao: Trẻ trai 100,7-119,2cm, trẻ gái 99,9-118,9cm		10	
3	5		- Cân nặng: Trẻ trai 15,9 - 27,1kg, trẻ gái: 15,3 - 27,8kg - Chiều cao: Trẻ trai 106,1-125,8cm, trẻ gái 104,9-125,4cm		10	
4	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. * 3,4 tuổi: - Quay sang trái, sang phải	- Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Cúi về phía trước - Bước lên phía trước, sang ngang - Co duỗi chân.	1.2.4. 5	
5	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Nghiêng người sang trái, sang phải. - Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ	- Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). - Co và duỗi tay, Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Cúi người phía trước, Ngửa	1.2.4. 5	

				<p>người ra sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 		
6	5	<p>Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. - Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. 	1.2.4. 5	
* Thực hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động						
7	3	<p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m. 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi kiễng gót. (1) - Đi trong đường hẹp. 2 - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát 7 	1.2.3. 4.7.8	
8	4	<p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. 	<p>* 3,4 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi kiễng gót, đi bằng gót chân, , đi lùi 3 <p>* 3,4 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi bước dồn ngang 8 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ghế thể dục. 2 - Đi bước dồn trước 10 	1.2.3. 4.7.8	
9	5	<p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.4 <p>* 3,4,5 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhảy lò cò 3- 5 m. 1 <p>* 4,5 T:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi bằng mép ngoài bàn chân 3 - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) 4 	1.2.3. 4.7.8	

		0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	- Đi khuyu gối.(1) - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát 7	- Đi trên ván kê dốc. 2 - Đi nổi bàn - chân tiến, lùi. 8		
10	3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. 5 - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. 1	- Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. 10 - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc 4	1.4.6.8	
11	4	Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Chạy đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn. 4	1.4.6	
12	5	Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Chạy thay đổi hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. 4	1.4.6	
13	3	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4,5 T: - Ném trúng đích bằng 2tay (Đích đúng). 9	- Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay 5 - Đập bắt bóng với cô 3 - Lăn bắt bóng với cô.6 - Chạy theo bóng và bắt bóng 7	3.6.5.7.9	
14	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được	* 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt bóng. 6 - Đập và bắt bóng tại	- Tung bắt bóng với người đối diện. 5	3.6.5.7	

		4-5 lần liên tiếp.	chỗ.3			
15	5	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.	- Đi và đập bắt bóng.7	- Tung bắt bóng tại chỗ 5	6	
16	3	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	*3,4T: - Trườn theo hướng thẳng 2. * 3,4,5 T: - Chuyên bắt bóng qua qua chân.6 * 3,4,5 T: - Ném xa bằng 1 tay 2 - Ném xa bằng 2 tay 6 - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). 4 - Trườn qua cổng. 9	- Chạy 15m theo hướng thẳng. 6 - Bò theo hướng thẳng. 5 - Bước lên, xuống bục cao 30cm. 5 - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang 10 - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. 4 - Bò chui qua cổng. 3 - Bật tại chỗ.3 - Bật nhảy tại chỗ 8 - Bật về phía trước 10	2.3.4. 6. 5.8.9. 10	
17	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	4,5 T: - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. 8 *4,5T: - Chuyên bắt bóng qua đầu 4 * 4,5 T: - Bò bằng bàn tay và bàn chân qua 3-5m. 5 - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. 2	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.10 - Bật liên tục về phía trước.5	2.3.4. 6. 5.8.9. 10	

18	5	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. (3) - Bật tách, khớp chân qua 5-7 ô. 3 - Trèo lên, xuống 5-7 gióng thang. 5 - Bật liên tục vào vòng 5 - Chạy chậm khoảng 60 - 120m 6 * 3,4,5 T: - Bò theo dích dắc 3-7 điểm 4 - Chạy 15-18m theo hướng thẳng trong khoảng 10 giây 3 - Bật xa 30-50cm. 6 <p>BTTH: Ném xa bằng 2 tay-bật xa từ 30-45cm6</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy và vượt qua chướng ngại vật 10 - Bật qua vật cản 15 – 20 cm. 10 	2.3.4.6.5.8.9.10	
19	5	<p>Trẻ tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút</p>	<p>- Thực hiện được các nội dung học tập và vui chơi trong khoảng thời gian 30 phút</p>	10		
* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt						
20	3	<p>Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. 	3		
21	4	<p>Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy. 	3		
22	5	<p>Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn. 	3		
23	3	<p>Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối 	<p>* 3,4,5T:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cài, cởi cúc - Xé, tô 	<ul style="list-style-type: none"> - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. 	9	

		không đồ. - Tự cài, cởi cúc.				
24	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	* 4,5 T - Xâu, buộc dây	- Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Vẽ hình.	9	
25	5	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		- Lắp ráp. - Cắt đường vòng cung. - Đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luôn	9	

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

*** Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe**

26	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		4	
27	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		4	
28	5	Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm		4	

		vitamin và muối khoáng: rau, quả...				
29	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	3,4,5 tuổi: - Nhu cầu của bản thân sử dụng thực phẩm vừa đủ tránh lãng phí, tiết kiệm thức ăn, không kén chọn thực phẩm	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	2	
30	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	2	
31	5	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2	
32	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	3,4,5 tuổi: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ia chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). - Được chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần(QCN) - Áp dụng các quy tắc xã hội(Giáo dục cảm xúc xã hội – GDCXXH) - Kiểm soát bản thân (GDCXXH)		10	
33	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			10	
34	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			10	
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt						
35	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo....	3,4,5 tuổi: - Biết chờ đến lượt, tiết kiệm nước, giữ vệ sinh môi trường.	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	2	
36	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt,			- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	2

		đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	4t, 5t: Đi vệ sinh đúng nơi quy định.			
37	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. -Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng,tự lau mặt đánh răng.	- Áp dụng các quy tắc xã hội (GDCXXH)	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	2	
38	3	Trẻ sử dụng bát thìa, cốc đúng cách	3.4.5 - Trẻ biết cách sử dụng đồ dùng đúng cách. - Biết uống nước khi khát, khi có nhu cầu	- Trẻ biết cầm thìa, bát và tự xúc cơm ăn. Trẻ sửa sai cách cầm bát thìa khi được nhắc nhở. - Biết tự cầm cốc uống nước uống không làm đổ.	1	
39	4	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Nhìn nhận bản thân tích cực(GDCXXH)	- Sử dụng cầm thìa bằng tay phải, cầm bát bằng tay trái, cầm cốc ở quai đúng kí hiệu . Trẻ lấy lượng vừa uống khi được nhắc nhở .	1	
40	5	Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		- Trẻ chia bát, thìa cho bạn. Tự xúc cơm ăn gọn gàng, không làm rơi vãi. - Biết lấy cốc rót nước uống, không làm nước tràn ra ngoài. Trẻ biết lấy nước vừa đủ uống.	1	
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe						
41	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	3,4,5t: - Biết ăn nhiều loại thức ăn, không kén chọn thức ăn, ăn đầy đủ các chất	- Trẻ thực hiện hành vi tốt trong ăn uống khi được cô nhắc nhở. - Trẻ biết cách mời cô mời bạn trước khi ăn khi được cô hướng dẫn.	1	
42	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:		- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.	1	

		<ul style="list-style-type: none"> - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. 		<ul style="list-style-type: none"> - Không đùa nghịch không làm đổ vỡ thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã ăn quà vặt ngoài đường 		
43	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vỡ thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường 		<ul style="list-style-type: none"> - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch không làm đổ vỡ thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã ăn quà vặt ngoài đường. 	1	
44	3	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. 	<p>3,4,5t:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Đề nghị cha mẹ cho uống thuốc và đi khám bệnh khi bị ốm - Nhận biết trang phục theo thời tiết. 	3	
45	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết rửa tay đúng cách, sát khuẩn tay trước khi vào trường, lớp, biết xúc miệng bằng nước muối loãng. Đeo khẩu trang đúng cách khi đi ra ngoài và nơi công cộng, không khạc nhổ bừa bãi ra lớp 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết, với dân tộc - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. 	3	

		định.				
46	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. 	- Biết che miệng và mũi bằng khăn giấy khi ho, hắt hơi hoặc sử dụng bên trong khuỷu tay.	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết với dân tộc - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. 	3	
* Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh						
47	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	3,4,5 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng gần gũi ở nhà, ở lớp ... khi được nhắc nhở.	4	
48	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	- Nhận biết một số hành vi bạo lực trong nhà trường: đánh nhau, các hành vi xâm hại cá nhân	+ Nhận ra đồ dùng quen thuộc như bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn trong gia đình, ở lớp và ngoài môi trường không nên nghịch.	4	
49	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		Biết và phòng tránh những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. Không làm những hành động nguy hiểm.	4	
50	3	Trẻ biết tránh nơi nguy	3,4,5 tuổi:	+ Trẻ biết tránh ra	8	

		hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. - Gọi người lớn cứu khi xảy ra thiên tai: Mưa đá, lũ, sạt lở đất... - Biết những nơi an toàn nhất để tránh thiên tai - Không tự ý lội qua suối sâu. - Không leo trèo ở vực sâu, đi gần vực sâu.	những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần khi được nhắc nhở		
51	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		+ Trẻ nhận ra tránh ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần .	8	
52	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được môi nguy hiểm khi đến gần.		Trẻ biết nói sự nguy hiểm của những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... khi đến gần.	8	
53	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	3,4,5 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng khi được nhắc nhở - Nhận biết người lạ và không đi theo người lạ.	6.5	
54	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý		Trẻ thực hiện các hành động sau khi được nhắc nhở. Biết tác hại của những hành động đó. + Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không bắt chiếc uống rượu, bia,	6.5	

		<p>uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 		<p>cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp, xin phép cô giáo khi ra khỏi lớp 		
55	5	<p>Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 		<p>- Trẻ biết và không thực hiện hành động không an toàn khi ăn uống.</p> <ul style="list-style-type: none"> -biết các loại thực phẩm, thức ăn không tốt cho sức khỏe. -Nhận biết và tránh xa những nơi có người hút thuốc lá 	6.5	
56	4	<p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. 	<p>4,5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. Biết được số điện thoại của cha mẹ - Biết ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sức khỏe để gọi người giúp đỡ - Lòng biết ơn(GDCXXH) 	<p>- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói được tên mình, tên bố mẹ và địa chỉ gia đình khi cần thiết. 	6	
57	5	<p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn 		<p>- Trẻ nhận biết các hành động nguy hiểm đối với bản thân tránh xa, gọi người giúp đỡ ngay gần nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết xin phép và 	6	

		<p>cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>- Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p>		<p>Không ra khỏi lớp, khỏi nhà khi chưa được cho phép.</p> <p>- Tạo tiếng động hét, la lối khi có người lạ dẫn đi</p> <p>- Nhớ tên họ tên, tên bố mẹ, người thân, địa chỉ, số điện thoại để cần khi muốn người khác giúp đỡ.</p>		
58	5	<p>Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>- Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>- Không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p>		<p>- Trẻ biết và thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn</p>	1, 7	
59	5	<p>- Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng</p>	<p>-Chấp nhận đặc điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác(QCN)</p>	<p>Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng</p>	10	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám phá khoa học						
* Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng						
60	3	<p>Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.</p>	<p>3.4.5t</p> <p>- 1 vài đặc điểm, tính chất của đất, cát, sỏi.</p> <p>+ Ích lợi của nước với đời sống con</p>	<p>Hiện tượng:</p> <p>+ Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>+ Sự khác nhau của ngày và đêm.</p>	8	

		Trẻ gọi tên một số hiện tượng tự nhiên như giông, sét, mưa đá, sạt lở đất ở Tòa Chùa.	người, con vật, cây. 4.5t - Tìm hiểu các nguồn nước có trong môi trường sống.	+ Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. + Không khí nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.		
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... Trẻ tìm hiểu về một số hiện tượng tự nhiên như giông, sét, mưa đá, sạt lở đất ở Tòa Chùa.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống, con người, con vật, cây. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Trẻ biết được sự thay đổi và quan tâm đến sự vật hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Đặc điểm của các mùa trong năm (xuân, hè, thu, đông). - Trang phục thay đổi theo mùa.	8	
62	5	Tò mò, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa đá, giông, sét, sạt lở đất ở Tòa Chùa)	- Hoà hợp với thiên nhiên (GDCXXH)	- Quan sát phán đoán các mối liên hệ đơn giản giữa các con vật, cây với môi trường sống. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật , cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	8	
63	3	Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	3,4T: Tên gọi đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng , đồ chơi của bản thân,	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể	1.4.3. 6.5	
64	4	Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như	gia đình, lớp học, trường học 4,5T	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như	1.4.3. 6.5	

		<p>kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.</p> <p>Trồng và chăm sóc cây xanh để phòng chống thiên tai</p>	<p>- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</p>	<p>kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm ...để tìm hiểu đặc điểm của đồ vật.</p> <p>- Nhận biết một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>- So sánh sự khác nhau và giống của 2 đến 3 đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.</p>		
65	5	<p>Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.</p> <p>- Nguyên nhân gây ô nhiễm của nguồn nước, cách bảo vệ nguồn nước</p>		<p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>- Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.</p>	1.4.3. 6.5	
66	3	<p>Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.</p>	<p>- Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.</p> <p>- Chong chóng gió; thổi bong bóng xà phòng</p>		8	
67	4	<p>Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.</p>	<p>- Một số đặc điểm tính chất của nước, chất liệu của đồ dùng, đồ chơi, sự phát triển của cây cối.</p> <p>- Quan sát thảo luận, dự đoán về ảnh hưởng của thời tiết đến sinh hoạt con người.</p> <p>- Làm thực nghiệm với nước trong suốt, nước bay hơi, một vài chất tan trong nước..</p> <p>- Làm thí nghiệm khoa học với một vài chất liệu nổi bật của các đồ dùng đồ chơi trong gia đình: Gỗ, nhựa, kim loại,</p>		8	

			inox, sắt, nhôm, vải, nilong, xem vật nào nổi vật nào chìm.			
68	5	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Trẻ sử dụng công cụ để làm thử nghiệm như: gieo hạt, trồng cây....nhận xét, phán đoán, thảo luận về quá trình đó. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ cây và môi trường sống, quá trình phát triển của cây từ hạt.	8		
69	3	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Làm một số thí nghiệm đơn giản. - Xem sách, tranh ảnh trò chuyện.	7,8		
70	4	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	-Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau. - Suru tâm, làm sách tranh. - Trò chuyện với người lớn, bạn bè và nhận xét.	7,8		
71	5	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Các nguồn nước và môi trường sống - Không khí , ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với đời sống con người, con vật, cây. - Nhận biết đèn tín hiệu, biển báo giao thông.	7,8		
72	3	Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	3,4,5 tuổi - Phân loại PTGT theo đặc điểm, nơi hoạt động, công dụng - Ảnh hưởng của phương tiện giao thông đến môi trường như gây ô nhiễm không khí gây biến đổi khí hậu - Làm quen với một số biển báo hiệu giao thông	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 dấu hiệu.	4.6. 5.7	
73	4	Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Ảnh hưởng của phương tiện giao thông đến môi trường như gây ô nhiễm không khí gây biến đổi khí hậu - Làm quen với một số biển báo hiệu giao thông	-Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây hoa quả - Đặc điểm, công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 1-2	4.6. 5.7	

			<i>đường bộ (Màu sắc, hình dạng và quy định)</i> - <i>Biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, hiệu lệnh, biển chỉ dẫn.</i> - <i>Nơi qua đường an toàn, tránh vực sâu, suối chảy...</i> - <i>Quy định giao thông</i> - Giải quyết xung đột (GDCXXH)	đấu hiệu - Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1 số con vật, cây hoa quả. - Đặc điểm, công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 2-3 dấu hiệu				4.6. 5.7
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản								
74	5	Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.						
75	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.					5.8
76	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	4,5 tuổi: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách bảo vệ nguồn nước - Sự ô nhiễm nguồn nước	-Giải thích được các nguyên nhân xảy ra các sự vật, hiện tượng đơn giản xung quanh, các hiện tượng tự nhiên (cây bị héo, lá bị ướt, mưa, bão..) - Sự dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.				5.8
77	5	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật cây.	- Làm thử nghiệm và sử dụng các công cụ đơn giản để quan sát , so sánh và dự đoán. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.				5.8
78	4	Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc	- Trẻ tìm cách khác nhau, hỏi khi có khó khăn, giải quyết vấn đề đơn giản khi gặp vướng mắc.					7

		hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
79	5	Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng nhiều cách khác nhau. - Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 		7	
* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau						
80	3	Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của giáo viên	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. 		1,2,3,7	
81	4	Trẻ nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát	4,5 tuổi <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2- 3 đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. 	1,2,3,7	
82	5	Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm công dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động của các phương tiện giao thông, trường lớp, con người... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng đồ chơi 2-3 dấu hiệu. 	1,2,3,7	
83	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3,4,5 tuổi <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết nhún nhảy, lắc lư người theo giai điệu bản nhạc, sáng tạo trong hoạt động tạo hình 	9	
84	4	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. 	<ul style="list-style-type: none"> Trẻ gọi tên, nêu cách sử dụng các đồ dùng âm nhạc, bút màu, phấn, giấy 	9	
85	5	Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		<ul style="list-style-type: none"> Trẻ thể hiện sự hiểu biết qua hành động với đồ dùng đồ chơi âm nhạc, tạo hình.... 	9	

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
* Nhận biết số đếm, số lượng						
86	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.		1. 2. 4	
87		Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5				
88	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	4.5 T - Thích đếm các vật ở xung quanh. - Phát hiện chữ số ở môi trường xung quanh trẻ. - Hứng thú tham gia các hoạt động đếm số lượng, chữ số ở lớp		1. 2. 3. 4.6	
89	5	Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...				
90	3	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	3t, 4t: - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- 1 và nhiều	3.6	
91			4	Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
92	5	Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng				
93	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Xếp tương ứng 1-1 - Đếm các nhóm đối tượng - So sánh số lượng của hai nhóm trong phạm vi 10		10	
94	5	Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ đếm so sánh nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. - Ghép thành cặp những đối tượng có		10	

		quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	mối liên quan.				
95	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	3,4 tuổi: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn	3.4.6			
96		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				3.4.6	
97	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				3.4.6. 5.7. 10	
98		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				3.4.6. 5.7. 10	
99	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	3.4.6. 5.7. 10			
100	5	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				3.4.6. 5.7. 10	
101	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	6			
102	5	Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	6. 5. 10			
103	4	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	4, 5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)	7			
104	5	Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		7			
* Sắp xếp theo quy tắc							
105	3	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	5.10			
106	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	4t, 5t: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	5			

107	5	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		4,10	
108		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		5,10	
109	5	Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra quy tắc sắp xếp	7,10	
* So sánh hai đối tượng					
110	3	Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. (rộng – hẹp, dài - ngắn, cao - thấp, To – nhỏ)	1.4.6 5	
111	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	3.8	
112	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	3.8	
* Nhận biết hình dạng					
113	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chấp ghép	4	
114	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	4t,5t: - Chấp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	4	
115		Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		7	
116	5	Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu		4	

		và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế - Tạo ra các hình hình học bằng các cách khác nhau		
* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian						
117	3	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
118	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	2	
119	5	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
120	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8	
121	5	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần	8	
c, Khám phá xã hội						
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng						
122	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	3, 4, 5 tuổi: - Tôn trọng bản thân và người khác - Bảo vệ sức khỏe an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường - Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường. - Địa chỉ gia đình tại thôn, bản, xã nơi trẻ sinh sống	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
123	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	2	
124	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
125	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.		- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.	3	
126		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (thôn, đội, bản, xã) khi được hỏi,			3	

		trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình. - Thích ứng với môi trường sống, kết nối hơn với những người xung quanh				
127	4	Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Tìm hiểu và nhận thức được cơ thể mỗi người đều cần được tôn trọng kể cả người khuyết tật; - Tìm hiểu một số QTE; Quyền bất khả xâm phạm cơ thể - Lòng biết ơn(GDCXXH)	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3		
128		Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) (thôn, đội, bản, xã) khi được hỏi trò chuyện.					
129	5	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.	3		
130		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) (thôn, đội, bản, xã) , số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.					
131	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	3,4,5 tuổi: - Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường mầm non - Bảo vệ môi trường cảnh quan nhà trường	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1,10		
132	4	Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Sử dụng đồ chơi, đồ dùng, điện, nước của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.	- Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1.10		
133		Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.			1
134		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.					2
135	5	Trẻ nói tên, địa chỉ và		- Những đặc điểm nổi	1.10		

		mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.		
136		Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
137		Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			2	
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống của địa phương						
138	3	- Trẻ biết tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương nơi trẻ sống. (nấu rượu, làm chè tuyết san, dệt vải, thêu váy...)	3,4,5 tuổi: - Một số nghề có vai trò trách nhiệm tham gia vào việc phòng chống thiên tai	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương nơi trẻ sống. (nấu rượu, làm chè tuyết san, dệt vải, thêu váy...)	4	
139	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	4,5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương nơi trẻ sống. (nấu rượu, làm chè tuyết san, dệt vải, thêu váy, mây tre đan...)		4	
140	5	Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."	- Sản phẩm và đặc sản của Tòa Chùa: Gà đen, rượu mông pê, chè Tuyết san... - Đồng cảm với người khác(GDCXXH)		4	
* Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh						
141	3	Trẻ kể tên một số lễ	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử,		1.6.	

		hội: ngày khai giảng, ngày 20/11, tết trung thu, hội pao, hội còn... qua trò chuyện, tranh ảnh.	đanh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (hội còn, ném pao, thổi kèn, chơi cù...) - Ngày khai giảng, tết trung thu...		
142		Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9	
143	4	Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (hội còn, múa sạp, ném pao...).	4,5 tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (- ngày quốc khánh 2/9, ngày thành lập huyện - Hang Xá Nhè, thành Vàng Lồng, hang Huổi Sớ, hội còn, ném pao, thổi kèn, chơi cù...)	1.6	
144		Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
145	5	Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả (bản, thôn, đội) em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi (hội còn, múa sạp, ném pao...)".	- Tham gia vào các sự kiện - Khi đi du lịch ở các di tích lịch sử bé biết bảo vệ môi trường và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai. - Hoà hợp với thiên nhiên (GDCXXH) - Lòng biết ơn(GDCXXH)	1.6	
146		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương (hang động Xá Nhè, hang Huổi Sớ...)		9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

a, Nghe hiểu lời nói

147	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	1	
148	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu	1	
149	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.	1	

		động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.			
150	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi bằng tiếng việt: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc bằng tiếng việt	1.2. 3.6. 5	
151	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát bằng tiếng việt: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm bằng tiếng việt.	1.2.36 . 5	
152	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát bằng tiếng việt: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa bằng tiếng việt.	1.2.36 . 5.7	
153	3	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	3,4,5 tuổi: - Nghe hiểu nội dung câu đơn mở rộng - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi - Nghe kể chuyện đọc thơ ca dao, đồng dao phù hợp với lứa tuổi - Trẻ có khả năng nghe và phát âm Tiếng Việt khi trả lời câu hỏi của cô và giao tiếp với bạn. 4.5 Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	1.8	
154	4	Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		1.8	
155	5	Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		1.8	
b, Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày					
156	3	Trẻ nói rõ các tiếng của tiếng việt	- Phát âm các từ, tiếng của tiếng Việt rõ ràng, không ngọng theo cách phát âm của địa phương	7	
157	4	Trẻ nói rõ bằng tiếng việt để người nghe có thể hiểu được.	4,5 tuổi: - Nói rõ ràng để người nghe có	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó 7	

158	5	Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được bằng tiếng việt.	thể hiểu được bằng tiếng việt - Diễn đạt ý tưởng trả lời được câu hỏi bằng tiếng việt	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	7	
159	3	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm bằng tiếng việt.	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?		4	
160	4	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm bằng tiếng việt.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.		4	
161	5	Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh bằng tiếng việt..	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?		4	
162	3	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng (bằng tiếng việt).		5	
163	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định bằng tiếng việt..	4,5 tuổi: - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép (bằng tiếng việt).	5	
164	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh bằng tiếng việt.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. (bằng tiếng việt) - Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp	5	
165	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	- Kể lại sự việc.		8	
166	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.		8	

167	5	Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	8		
168	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	3,4,5 tuổi: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò về bằng tiếng việt -Trí nhớ làm việc (GDCXXH)	1 -> 10		
169	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		1 -> 10		
170	5	Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...		1 -> 10		
171	3	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	3,4,5 tuổi: - Kể chuyện về một số hiện tượng thiên nhiên, các thiên tai xảy ra nơi trẻ sinh sống.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	9	
172	4	Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.	9		
173	5	Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		- Kể lại sự việc theo trình tự.	9	
174	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	10		
175	4	Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	4,5 tuổi: - Đóng kịch	10		
176	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.		10		
177	3	Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	3,4,5 tuổi: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép bằng tiếng việt - Cử chỉ, lời nói lễ phép, không xưng hô theo cách của người dân tộc: mày tao với các đối tượng Học cách tranh biện về quyền của chính bản thân chúng trong việc chơi đùa và tương tác lẫn nhau(QCN)		3	
178	4	Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			3	
179	5	Trẻ sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.		- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	3	

			- Đặt tên cảm xúc (GDCXXH)			
180	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	3,4,5 tuổi: - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp - Tôn trọng sự đa dạng (GDCXXH)		6	
181	4	Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.				
182	5	Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
c, Làm quen với việc đọc - viết						
183	3	Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3,4, 5 t: - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.	2.4	
184	4	Trẻ chọn sách để xem.		- Trẻ tự chọn sách xem theo ý thích		
185	5	Trẻ chọn sách để “đọc” và xem		Trẻ giở sách đúng chiều và “đọc” sách		
186	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ		9	
187	4	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng tranh ảnh		9	
188	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể lại truyện theo đồ vật, theo tranh		9	
189	3	Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3,4, 5 t: - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Làm quen với cách sử dụng	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	5	
190	4	Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).		Trẻ biết cầm sách đúng chiều, giở sách, xem tranh nói được tên nhân vật, hành động nhân vật trong tranh, sách.		
191	5	Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		Trẻ biết giở sách từng trang từ trái qua phải. Trẻ biết cách xem sách theo trình tự lần lượt từ đầu đến cuối		

			sách, bút.	sách.		
192	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	*4,5T: + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. + Giữ gìn, bảo vệ sách	- Trẻ nhận ra kí hiệu nhà vệ sinh, kí hiệu nhà vệ sinh nam, nữ, các biển cảnh báo nguy hiểm	7	
193	5	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường bằng tiếng việt trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	- Trẻ nhận ra kí hiệu nhà vệ sinh, kí hiệu nhà vệ sinh nam, nữ, các biển cảnh báo nguy hiểm, biển báo giao thông quen thuộc, lối ra - vào.	7	
194	4	Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	4,5 tuổi: - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng một số chữ cái.	1 -> 10	
195	5	Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		- Nhận dạng các chữ cái. - Làm quen với chữ viết.	1 -> 10	
196	5	Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	4.6. 10	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

a, Thể hiện ý thức về bản thân

197	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	3,4,5 tuổi: - Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.	- Tên, tuổi, giới tính	3	
198	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ	- Biết một số quy định ở gia đình và nơi công cộng	- Tên, tuổi, giới tính	3	
199	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	3	
200	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	3,4,5 tuổi: - Giúp trẻ nhận ra sự khác biệt giới của bản	- Những điều bé thích, không thích.	2.10	
201	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích,		- Sở thích, khả năng của bản thân.	2.10	

		những việc gì bé có thể làm được	thân và người khác			
202	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Giúp trẻ bước đầu tham gia vào xây dựng môi trường giáo dục bình đẳng giới ứng xử, hợp tác và giải quyết vấn đề khi bị đối xử phân biệt giới	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2.10	
203		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Tôn trọng, hợp tác chấp nhận, không phân biệt dân tộc	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	2	
204		Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chi/ em trong gia đình.	- Nhìn nhận bản thân tích cực (GDCXXH)	- Mạnh dạn nói ý kiến bản thân	3	
205		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức			3.10	
b, Thể hiện sự tự tin, tự lực						
206	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	3,4,5 tuổi: - Giúp trẻ bước đầu tham gia vào xây dựng môi trường giáo dục bình đẳng giới nhận diện và bày tỏ thái độ trước các tình huống khuôn mẫu giới, định kiến giới	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	4.7	
207	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.		4.7	
208	5	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Bảo vệ môi trường - Chơi đoàn kết với bạn, không phân biệt nam, nữ, dân tộc.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	4.7	
209	3	Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	3,4,5 tuổi: - Biết một số quy định (để đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định).	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	6.8	
210	4	Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		Trẻ hoàn thành công việc theo yêu cầu của cô giáo .	6.8	
211	5	Trẻ biết cố gắng tự		- Chủ động và độc	6.8	

		hoàn thành công việc được giao.		lập trong một số hoạt động		
c, Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh						
212	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3,4,5 tuổi: - Nhận xét thái độ, hành vi tốt, xấu. - Tôn trọng và hiểu biết về giá trị bình đẳng của tất cả mọi người và QCN.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	3	
213	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	3	
214	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc	3	
215	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3,4,5 tuổi: - Trẻ biết tôn trọng bản thân và người khác - Đồng cảm với người khác (GDCXXH)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2	
216	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2	
217	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2	
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Mọi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	3	
219		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3, 4, 5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ. - Trẻ biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi, ngày 19-5	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
220	3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			9	
221	4	Trẻ nhận ra hình ảnh		Thể hiện tình cảm đối	9	

		Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	là ngày sinh nhật Bác.	với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ		
222		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
223	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		- Trò chuyện về Bác Hồ, xem tranh ảnh về Bác Hồ, băng hình, làm tranh sách về Bác.	9	
224		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
225	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương	4, 5 tuổi: - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương.		10	
226	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, sản phẩm...) của quê hương.	- Di tích lịch sử của huyện Tủa Chùa như hang Xá Nhè, cao nguyên đá Tủa chùa, thành Vàng Lồng ở Tả Phìn... Lễ hội ném còn của dân tộc Thái, ném pao của dân tộc Mông...trang phục, món ăn, sản phẩm của quê hương, bản làng.		10	
d, Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội						
227	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố mẹ, anh chị em ruột.		1.5	
228	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4,5 t: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).		1.5	
229	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. Biết vâng lời và tôn trọng người lớn - Kiểm soát bản thân (GDCXXH)		1.5	
230	3	Trẻ biết chào hỏi và nói	3, 4, 5 tuổi:	- Cử chỉ, lời nói lễ	4.7	

		cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Biết chia sẻ với các bạn nhỏ trong vùng bị thiên tai.	phép (chào hỏi, cảm ơn). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.		
231	4	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	4.7	
232	5	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự	4.7	
233		Trẻ không nói tục chửi bậy			3	
234	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	3,4t - Lắng nghe cô và bạn nói	- Lắng nghe bố mẹ, ông bà, nói trong khi giao tiếp.	1.8	
235	4	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.8	
236	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác	*4,5t - Lắng nghe ý kiến của người khác 3, 4, 5 tuổi: - Khiêm tốn, giản dị, trung thực	-Sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	1.8	
237	3	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.		2. 5. 10	
238	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác		2.10	
239	5	Trẻ biết chờ đến lượt	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận <i>- Chuẩn bị sẵn sàng thích ứng với đời sống xã hội ở trường tiểu học</i>		2.10	
240	4	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4, 5 tuổi: - Trách nhiệm khoan dung, đoàn kết với bạn	- Quan tâm, giúp đỡ bạn - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	4.6. 5.9	
241	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Kiểm chế hành vi cá nhân tiêu cực, đồng cảm.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	4.6.9	
242		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	5.8	

<i>e, Quan tâm đến môi trường</i>					
243	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	3, 4, 5 tuổi: - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	6.5	
244	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc		6.5	
245	5			6.5	
246	4	Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	4.5 T - Nhắc nhở bạn thực hiện hành vi bảo vệ môi trường – Nhận biết thái độ và hành vi bảo vệ môi trường	6	
247	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		6.5.9	
248	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	3, 4, 5 tuổi: - Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1.7	
249	4			1.7	
250	5			1.7	
251	4	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	4, 5 tuổi: - Tiết kiệm điện, nước. - Có những hành vi tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt.	4.8	
252	5	Trẻ tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		4.8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
<i>a, Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật</i>					
253	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	5	
254	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	5	
255	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện	5	

		và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Tham gia vào các trải nghiệm, miêu tả và giao tiếp thông qua các hình thức biểu đạt thẩm mỹ khác nhau (như hình ảnh, kịch, chuyển động, ca hát, âm nhạc, khiêu vũ...).		
256	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). -Linh hoạt nhận thức(GDCXXH)	1 ->10	
257	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1 ->10	
258	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển, nhạc dân tộc). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1 ->10	
259	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	3,4, 5 tuổi: -Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình - Yêu quý và tự hào về trang phục của dân tộc mình	8	
260	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình		8	

261	5	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		8	
<i>b, Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình</i>					
262	3	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát	1 ->10	
263	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	4, 5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1 ->10	
264	5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...		1 ->10	
265	3	Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp	5	
266	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	5	
267	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.”	5	
268	3	Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. những sản phẩm đặc trưng tại địa phương	3.6.79	
269	4	Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm những sản phẩm đặc trưng tại địa phương	3.6.79	

270	5	Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. những sản phẩm đặc trưng tại địa phương	3.6.79	
271	3	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. <i>- Sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có tại lớp, địa phương để thực hiện các kỹ năng, xé vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, lắp ghép để tạo ra các sản phẩm quen thuộc như: ngôi nhà, ô tô...</i>	1	
272		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		8	
273		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		2	
274		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		4	
275	4	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. <i>- Sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có tại lớp, địa phương để thực hiện các kỹ năng, xé vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, lắp ghép để tạo ra các sản phẩm quen thuộc như: ngôi nhà, con vật, cây cối...</i>	1	
276		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		4	
277		Trẻ biết làm lồi, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		6	
278		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		5	
279		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục	3	

		cục cân đối.	<i>- Sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có tại lớp, địa phương để thực hiện các kỹ năng, xé vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, lắp ghép để tạo ra các sản phẩm quen thuộc như: ngôi nhà, PTGT, con vật, cây cối...</i>		
280	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		4	
281		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		6	
282		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối	5		
283	3	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình	10	
284	4	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét	10	
285	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục	10	
c, Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
286	3	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp <i>- Vận động theo khả năng</i>	3	
287	4	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. <i>- Vận động theo khả năng</i>	3	
288		Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	10	
289	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. <i>- Vận động theo khả năng</i>	3	
290		Trẻ gõ đệm bằng dụng	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo	10	

		cụ theo tiết tấu tự chọn.	phách, nhịp, tiết tấu		
291		Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	10	
292	3	Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	2.4. 5.8	
293	4	Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	4,5t : - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	2.4
294	5			- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	2.4
295	3	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3, 4, 5 tuổi: - Đặt tên cho sản phẩm của mình. - Tạo ra nhiều sản phẩm đặc trưng của dân tộc mình.	9	
296	4			9	
297	5			9	

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao, phát triển bình thường theo lứa tuổi. Cân nặng: - Trẻ trai: 12,7 – 21,2 kg; Trẻ gái: 12,3 – 21,5 kg Chiều cao: - Trẻ trai: 94,9 – 111,7 cm; Trẻ gái: 94,1 – 111,3 cm	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: - Trẻ trai: 14,1 – 24,2kg; Trẻ gái: 13,7 – 24,9kg Chiều cao: - Trẻ trai: 100,7- 119,2 cm; Trẻ gái: 99,9 – 118,9 cm	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Trẻ trai 15,9-27,1kg; + Trẻ gái 15,3- 27,8kg. Chiều cao: + Trẻ trai 106,1-125,8cm; + Trẻ gái 104,9-125,4 cm
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc / bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.

2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3 m X 0,2 m). - Đi kiễng gót liên tục 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2 m, rộng 0,30 m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi / chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi / chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi / chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). - <i>Bật xa 45-50cm (BC)</i> <i>Nhảy xuống từ độ cao 40cm</i>
	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm).	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô / bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m X cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m X cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m X 0,4 m) không chệch ra ngoài.	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài.	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m). - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
			2.5 <i>Tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi khoảng 30 phút(BC)</i>
3. Thực hiện và phối hợp	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ

được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	- Gập, đan ngón tay vào nhau.	tay. - Gập, mở, các ngón tay	tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khoá (phéc mo tuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội / giặt nước cho sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.

3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - <i>Nhận biết nguyên nhân và cách phòng tránh dịch bệnh,</i>	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. - <i>Nhận biết nguyên nhân và cách phòng tránh dịch bệnh.</i>
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.

	ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn / người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
			4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
			4.6 Biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe(BC)

II. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; “Vì sao lá cây bị ướt?”... - Ảnh hưởng của các hiện	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”... - Các hiện tượng thiên tai: Mưa đá, lũ quét, sạt lở đất ở địa phương

		<i>tương biến đổi khí hậu đến sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa</i>	
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu / đường / muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt / trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường / muối nên nước ngọt / mặn hơn”.	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như: hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.
2. Sắp xếp theo quy tắc	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.

	nhau.		
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố / thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố / thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường / lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.

2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm / ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. <i>Kể tên một số nghề quen thuộc tại địa phương</i>	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”. <i>Kể tên một số nghề quen thuộc tại địa phương</i>
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, hội cờn tại địa phương,...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. - Kể tên các hoạt động của ngày hội cờn, hội Pao	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. - Kể tên các hoạt động của ngày hội cờn, hội Pao và ý nghĩa của các ngày hội đó
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.
3.3. Kể tên một số phong tục tập quán của dân tộc (Thái, Mông, Mường, Tày...) của huyện Tủa Chùa			

III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1 Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...).
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. <i>Trả lời được các câu hỏi của cô bằng Tiếng Việt</i>	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. <i>Dùng Tiếng Việt để trả lời, nghe, nói: các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn</i>	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. <i>Dùng Tiếng Việt để trả lời, nghe, nói: các câu hỏi của cô giáo và giao tiếp với bạn</i>

2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng. <i>- Nói rõ các từ tiếng</i>	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	2.8. Sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống.
	2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
	2.10. Trả lời được câu hỏi đơn giản của người đối thoại bằng tiếng Việt,	2.10. Nói rõ ràng bằng Tiếng Việt các câu đơn giản hàng ngày	2.10. Thể hiện được mong muốn của mình bằng tiếng Việt trong, hoạt động trên lớp và giao tiếp hàng ngày
3. Làm quen với việc đọc - viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	3.1. Chọn sách để xem. 3.2. Biết một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm

	nhân vật trong tranh.		của bản thân.
	3.3. Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa” (“đọc vẹt”).	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
		3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

IV. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, <i>yêu quý người thân trong gia đình</i>	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. <i>yêu quý người thân trong gia đình</i>	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. <i>yêu quý người thân trong gia đình</i>
	- <i>Nói, phân biệt được giới tính của mình và của người khác</i>		
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích. <i>Nhận biết được hành vi đúng sai, tốt xấu</i>	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Biết mình là con / cháu / anh / chị / em trong gia đình. 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. - <i>Trẻ tự làm một số việc đơn giản</i>

	(chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		<i>hàng ngày(VS cá nhân, trực nhật, chơi ..)</i>
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. <i>Biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi</i>	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. <i>Trẻ thích nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, kể chuyện về Bác Hồ</i>	3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện xem tranh về Bác Hồ. 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	4.2. Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. <i>Biết chờ đến lượt.</i>
		4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can

			thiếp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, ngắt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện	1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...

tạo hình	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. - <i>Sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như lá cây, rơm rạ, sỏi đá, len để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích</i>	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - <i>Sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như lá cây, rơm rạ, sỏi đá, len để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích</i>	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - <i>Sử dụng các nguyên vật liệu địa phương như lá cây, rơm rạ, sỏi đá, len, màu nước, xà phòng... để tạo ra các sản phẩm sáng tạo mà trẻ thích</i>
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.7. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.9. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình 3.5 Có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp, và giữ gìn sản phẩm của mình của bạn.
--	-------------------------------------	--

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi, *hoạt động trải nghiệm*.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, hội xuân, hội còn, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- *Tổ chức tham quan dạo chơi*

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.
- Tổ chức hoạt động theo lớp ghép 2 độ tuổi, 3 độ tuổi.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét

trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

6. Vận dụng linh hoạt các pháp dạy học tiên tiến

Phương pháp dạy học steam, phương pháp montessori... vào các nội dung như đón trẻ, trả trẻ, thí nghiệm, các hoạt động học phù hợp, hoạt động trải nghiệm, các chuyên đề, các dự án theo các hoạt động từ các lớp xây dựng.. công tác xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học...

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, mục tiêu nhà trường, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN IV: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ Chương trình nhà trường, giáo viên xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch chủ đề, các hoạt động giáo dục của lớp.

Ngoài những nội dung quy định tại mục C phần hai chương trình giáo dục Nhà trẻ, và mục C phần ba chương trình giáo dục mẫu giáo, chương trình giáo dục mẫu giáo ghép, các tổ chuyên môn, các lớp có thể bổ sung một số nội dung giáo dục phù hợp đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục mầm non, đảm bảo tính khoa học, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương của trường, của lớp. Và khả năng nhu cầu của trẻ, theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

2. Giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với lớp, khả năng cá nhân trẻ và điều kiện thực tế.

3. Nội dung các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo chủ đề gần gũi qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện của địa phương.

4. Theo dõi đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch điều chỉnh phù hợp.

5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ, phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển và có kế hoạch can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (nếu có).

6. Thực hiện phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình, cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất./.

Trên đây là nội dung kế hoạch chương trình giáo dục nhà trường, yêu cầu các tổ chuyên môn, các lớp nghiên cứu và nghiêm túc thực hiện./.